

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN KBANG
TỈNH GIA LAI**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 06/2020/HNGĐ-ST.

Ngày: 29/6/2020.

“V/v Ly hôn, tranh chấp về nuôi con”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN KBANG, TỈNH GIA LAI

- *Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:*

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Bùi Thị Ngọc.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Võ Thị Cảnh.

2. Bà Vi Thị Ty.

- *Thư ký phiên tòa:* Bà Phạm Thị Tố Uyên - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Kbang, tỉnh Gia Lai.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Kbang tham gia phiên tòa:* Ông Nông Trường Sinh - Kiểm sát viên.

Ngày 29/6/2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Kbang, tỉnh Gia Lai xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình (HN&GD) thụ lý số: 11/2020/TLST-HNGĐ ngày 03/02/2020 về tranh chấp: ***“Ly hôn, tranh chấp về nuôi con”*** theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 06/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 25/5/2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số 03/2020/QĐST-HNGĐ ngày 11/6/2020, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Lê Thị Thu H, sinh năm 1991.

Địa chỉ: Thôn 2, xã N, huyện K, tỉnh Gia Lai.

2. Bị đơn: Anh Trương Quốc H1, sinh năm 1989;

Địa chỉ: Thôn 2, xã N, huyện K, tỉnh Gia Lai.

Chị H vắng mặt có đơn xin xét xử vắng mặt, anh H1 vắng mặt không có lý do.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, bản tự khai, biên bản hòa giải và tài liệu có trong hồ sơ, nguyên đơn chị Lê Thị Thu H trình bày: Chị và anh H1 qua thời gian quen biết, tìm

hiếu thì tự nguyện đi đến hôn nhân, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã N, huyện K, tỉnh Gia Lai vào ngày 13/7/2011.

Vợ chồng chung sống hạnh phúc được một thời gian ngắn thì bắt đầu nảy sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do vợ chồng không hợp tính tình, khác nhau về quan điểm sống và suy nghĩ dẫn đến vợ chồng thường xuyên xảy ra cãi vã khiến cho cuộc sống hôn nhân căng thẳng và không có hạnh phúc. Chị xét thấy mâu thuẫn của vợ chồng đã thật sự trầm trọng, vợ chồng không còn tình cảm với nhau nữa nên chị đề nghị Tòa giải quyết cho chị và anh Trương Quốc H1 được ly hôn với nhau.

Về con chung: Chị H và anh H1 có 01 con chung tên Trương Lê Quỳnh N, sinh ngày 22/11/2010. Sau khi ly hôn, chị H có nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng con chung cho đến khi trưởng thành, có khả năng lao động. Chị H không yêu cầu anh H1 phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung và nợ chung: Chị H và anh H1 không có tài sản chung và nợ chung nên chị H không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại bản tự khai ngày 03/2/2020 và tại phiên hòa giải ngày 03/02/2020, bị đơn anh Trương Quốc H1 trình bày: Anh và chị H đến với nhau trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã N, huyện K, tỉnh Gia Lai vào ngày 13/7/2011.

Quá trình chung sống giữa vợ chồng không phát sinh mâu thuẫn gì lớn, nay chị H làm đơn ly hôn thì anh không đồng ý vì anh vẫn còn tình cảm với chị H. Anh muốn Tòa án hòa giải để vợ chồng anh về chung sống để cùng nhau nuôi con.

Về con chung: Anh H1 và chị H có 01 con chung tên Trương Lê Quỳnh N, sinh ngày 22/11/2010. Sau khi ly hôn, hỏi con ở với ai thì giao cho người đó nuôi. Nếu con ở với anh H1 thì anh không yêu cầu chị H phải cấp dưỡng nuôi con, còn nếu con ở với chị H thì anh không cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung và nợ chung: Anh H1 và chị H không có tài sản chung và không có nợ chung nên anh H1 không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên hòa giải ngày 10/3/2020 và tại các phiên tòa, bị đơn anh H1 đều vắng mặt không có lý do nên việc động viên hòa giải đoàn tụ không thực hiện được. Đối với chị H, trong đơn xin giải quyết, xét xử vắng mặt chị vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và quan điểm của chị trong quá trình giải quyết vụ án. Vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ quy định tại các Điều 227 và Điều 228 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015 để xét xử vắng mặt chị H và anh H1.

Các tài liệu, chứng cứ được nguyên đơn giao nộp, gồm: 01 Giấy chứng nhận kết hôn mang tên Lê Thị Thu H và Trương Quốc H1 (bản chính); 01 Giấy CMND mang tên Lê Thị Thu H (bản sao); 01 Sổ hộ khẩu mang tên chủ hộ Đinh Thị Mỹ L (bản sao); 01 Giấy khai sinh mang tên Trương Lê Quỳnh N (bản sao).

Các tài liệu, chứng cứ được bị đơn giao nộp, gồm: 01 Giấy CMND mang tên Trương Quốc H1 (bản pho to);

Các tài liệu, chứng cứ do Tòa án thu thập, gồm: 01 Biên bản xác minh về quan hệ hôn nhân giữa nguyên đơn và bị đơn ngày 20/5/2020.

Các tình tiết, sự kiện không phải chứng minh: Chị H và anh H1 tự nguyện tiến tới hôn nhân, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã N, huyện K, tỉnh Gia Lai vào ngày 13/7/2011; anh chị có 01 con chung tên Trương Lê Quỳnh N, sinh ngày 22/11/2010. Điều này được thể hiện qua các chứng cứ do chị H giao nộp là Giấy chứng nhận kết hôn mang tên Lê Thị Thu H và Trương Quốc H1 (*bản chính*) và 01 Giấy khai sinh mang tên Trương Lê Quỳnh N (*bản sao*).

* Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát: Trong quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán, Thư ký Tòa án và Hội đồng xét xử đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Đối với nguyên đơn: Đã thực hiện đầy đủ nghĩa vụ của đương sự được quy định tại Điều 6, Điều 96, Điều 70 và Điều 71 của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Đối với bị đơn: Không thực hiện đầy đủ nghĩa vụ của đương sự được quy định tại Điều 6, Điều 96, Điều 70 và Điều 72 của Bộ luật Tố tụng Dân sự như không tham gia phiên hòa giải lần 2, không tham gia phiên tòa mặc dù đã được Tòa án triệu tập hợp lệ.

Về việc giải quyết vụ án: Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận đơn khởi kiện của chị Lê Thị Thu H; xử cho chị H được ly hôn với anh H1.

Giao con chung Trương Lê Quỳnh Như, sinh ngày 22/11/2010 cho chị H trực tiếp trông nom, chăm sóc, giáo dục và nuôi dưỡng cho đến khi cháu trưởng thành, có khả năng lao động. Do chị H không yêu cầu nên anh H1 không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung và nợ chung: Chị H và anh H1 không có tài sản chung và nợ chung nên cùng không yêu cầu Tòa án giải quyết. Vì vậy, Hội đồng xét xử không xem xét.

Về án phí ly hôn sơ thẩm: Chị H phải chịu theo quy định là 300.000 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng dân sự: Chị Lê Thị Thu H có đơn khởi kiện đề nghị Tòa án nhân dân huyện Kbang, tỉnh Gia Lai giải quyết tranh chấp về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” giữa chị và anh Trương Quốc H1 có địa chỉ tại Thôn 2, xã N, huyện K, tỉnh Gia Lai. Theo quy định tại khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015 thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Kbang, tỉnh Gia Lai.

[2] Tại phiên tòa hôm nay, bị đơn anh Trương Quốc H1 đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do căn cứ Điều 227 và Điều 228 của Bộ luật Tố tụng Dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn.

[3] Về quan hệ hôn nhân: Chị H và anh H1 tự nguyện tiến tới hôn nhân, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã N, huyện K, tỉnh Gia Lai vào ngày 13/7/2011 nên quan hệ hôn nhân của anh, chị được pháp luật công nhận.

Chị H cho rằng chị và anh H1 chung sống hạnh phúc được một thời gian ngắn thì bắt đầu nảy sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do vợ chồng không hợp tính tình, khác nhau về quan điểm sống và suy nghĩ dẫn đến vợ chồng thường xuyên xảy ra cãi vã khiến cho cuộc sống hôn nhân căng thẳng và không có hạnh phúc. Từ năm 2016 chị H đã dẫn con về nhà cha mẹ sinh sống, chị H và anh H1 cũng ly thân phần ai nấy sống, không còn quan tâm gì đến nhau nữa. Nay chị H xét thấy mâu thuẫn của vợ chồng đã thật sự trầm trọng, vợ chồng không còn tình cảm với nhau nữa nên đề nghị Tòa giải quyết cho chị và anh Trương Quốc H1 được ly hôn với nhau.

Anh H1 cho rằng quá trình chung sống giữa vợ chồng không phát sinh mâu thuẫn gì lớn, anh không đồng ý ly hôn vì vẫn còn tình cảm với chị H, anh muốn Tòa án hòa giải để vợ chồng về đoàn tụ cùng nhau nuôi dạy con cái.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tổ chức các phiên hòa giải, tạo điều kiện cho anh chị đoàn tụ gia đình nhưng anh H1 chỉ có mặt tại một phiên hòa giải và vắng mặt trong phiên hòa giải lần 2 và các phiên tòa nên việc động viên, hòa giải cho anh chị về đoàn tụ không thực hiện được. Tòa án đã tiến hành xác minh quan hệ hôn nhân giữa chị H và anh H1, đã xác định được chị H và anh H1 đã không còn chung sống với nhau từ thời điểm tháng 5/2016 cho đến nay. Xét thấy, thời gian chị H và anh H1 sống ly thân đến nay đã hơn 04 năm, không còn quan tâm gì đến cuộc sống của nhau nữa. Như vậy, đã đủ căn cứ xác định tình trạng hôn nhân của anh chị đã thực sự trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được nên cần căn cứ quy định tại các Điều 51 và Điều 56 của Luật HN&GD năm 2014 để chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị H, xử cho chị H được ly hôn với anh H1.

[4] Về con chung: Chị Lê Thị Thu H và anh Trương Quốc H1 có 01 con chung tên Trương Lê Quỳnh N, sinh ngày 22/11/2010. Hiện nay, cháu N đang sống cùng chị H. Tại biên bản hòa giải ngày 03/02/2020 anh H1 có nguyện vọng: Hỏi con ở với ai thì giao cho người đó nuôi. Nếu con ở với anh H1 thì anh không yêu cầu chị H phải cấp dưỡng nuôi con, còn nếu con ở với chị H thì anh không cấp dưỡng nuôi con và tại đơn trình bày ý kiến cháu Như có nguyện vọng được sống cùng với mẹ. Chị H có nguyện vọng nuôi dưỡng cháu Như và không yêu cầu anh H1 phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung.

Xét quan điểm về con chung của chị H, anh H1 phù hợp với nguyện vọng của con chung và phù hợp với điều kiện hoàn cảnh thực tế hiện nay của anh, chị nên cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị H, giao con chung Trương Lê Quỳnh N, sinh ngày 22/11/2010 cho chị H trông nom, chăm sóc, giáo dục và nuôi dưỡng cho đến khi tHnh niên hoặc đã thành niên bị tàn tật, mất năng lực hành vi dân sự, không có khả

năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình. Do chị H không yêu cầu anh H1 phải cấp dưỡng nuôi con chung nên anh H1 không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

[5] Về tài sản chung và nợ chung: Chị H và anh H1 không có tài sản chung và nợ chung nên cùng không yêu cầu Tòa án giải quyết. Vì vậy, Hội đồng xét xử không xem xét.

[6] Về án phí ly hôn sơ thẩm: Chị H phải chịu theo quy định là 300.000 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 51, Điều 56, Điều 57, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83 và Điều 84 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

Căn cứ các Điều 28, Điều 35, Điều 93, Điều 94, Điều 96, Điều 143, Điều 144, Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 238, Điều 266 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;

Căn cứ vào Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Lê Thị Thu H.

[1] Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị Lê Thị Thu H được ly hôn với anh Trương Quốc H1.

[2] Về con chung: Giao con chung là cháu Trương Lê Quỳnh N, sinh ngày 22/11/2010 cho chị H trông nom, chăm sóc, giáo dục và nuôi dưỡng cho đến khi thành niên hoặc đã thành niên bị tàn tật, mất năng lực hành vi dân sự, không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình. Do chị H không yêu cầu anh H1 phải cấp dưỡng nuôi con chung nên anh H1 không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Người không trực tiếp nuôi dưỡng con vẫn có quyền đến thăm nom con, người trực tiếp nuôi con không được cản trở nếu họ không lạm dụng việc thăm nom con để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng con của người trực tiếp nuôi con.

Vì lợi ích của con, trong trường hợp người trực tiếp nuôi con không đảm bảo quyền lợi về mọi mặt của con, theo yêu cầu của một hoặc hai bên, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con. Hai đương sự đều có quyền và nghĩa vụ đối với con chung theo quy định của pháp luật.

[3] Về án phí: Chị H phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí chị H đã nộp là 300.000 đồng (*ba trăm nghìn đồng*) theo Biên lai thu tạm ứng phí, lệ phí Tòa án số: 0003298 ngày 03/02/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Kbang, tỉnh Gia Lai; chị H đã nộp đủ án phí ly hôn sơ thẩm.

[4] Về quyền kháng cáo: Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật, các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo để yêu cầu Toà án nhân dân tỉnh Gia Lai xét xử phúc thẩm./.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Gia Lai;
- VKSND huyện Kbang;
- Chi cục THADS huyện Kbang;
- Các đương sự;
- UBND cấp xã nơi ĐKKH;
- Lưu HSVA, VPTA.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Bùi Thị Ngọc